

CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco

Ngày 31/12/2025	51,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	7.1%	96.2%

DT thuần Q4/25	1,559
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 321 25.9%
	YoY: ▲ 1,124 258%

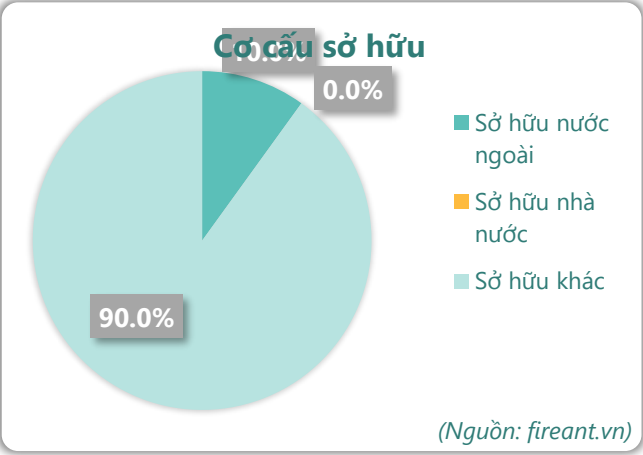
LN thuần Q4/25	466
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 184 65.1%
	YoY: ▼23.0 -4.8%

LN sau thuế Q4/25	391
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 168 75.5%
	YoY: ▼85.0 -17.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	27.7%
	YoY: +/-▼ 34.5%

ROE 2025	12.2%
	YoY: +/-▼ 4.0%

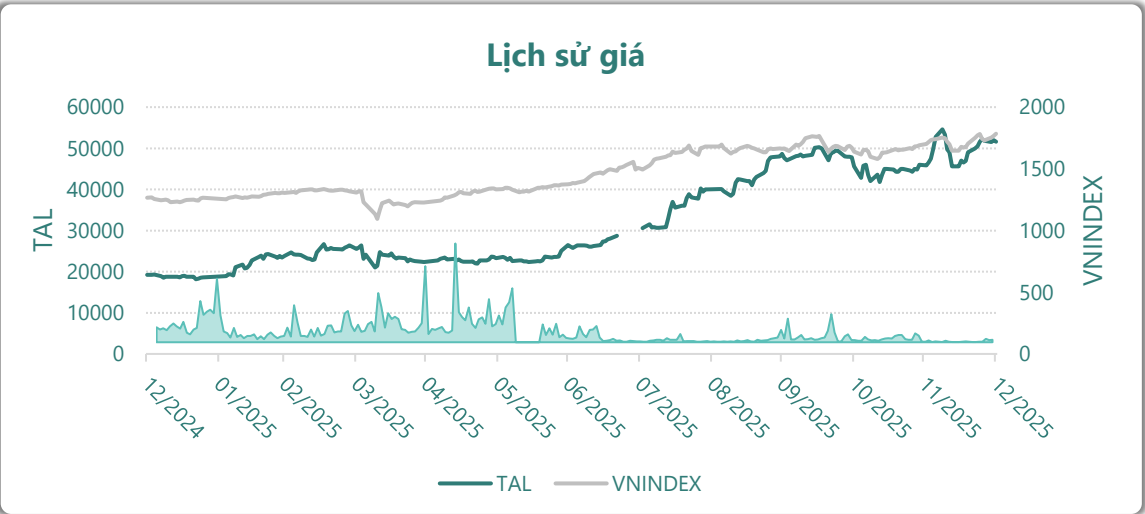
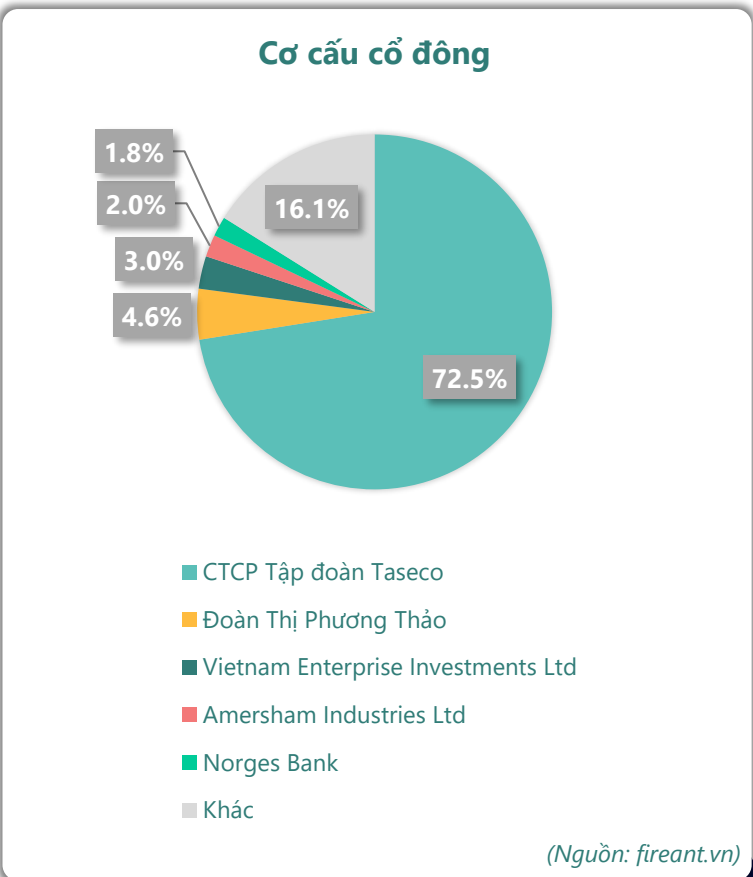
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,576
Số lượng CPLH (CP)	360,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	915,295
Sở hữu nước ngoài	10.0%
Beta	1.15
EPS	1,825
P/E	28.3



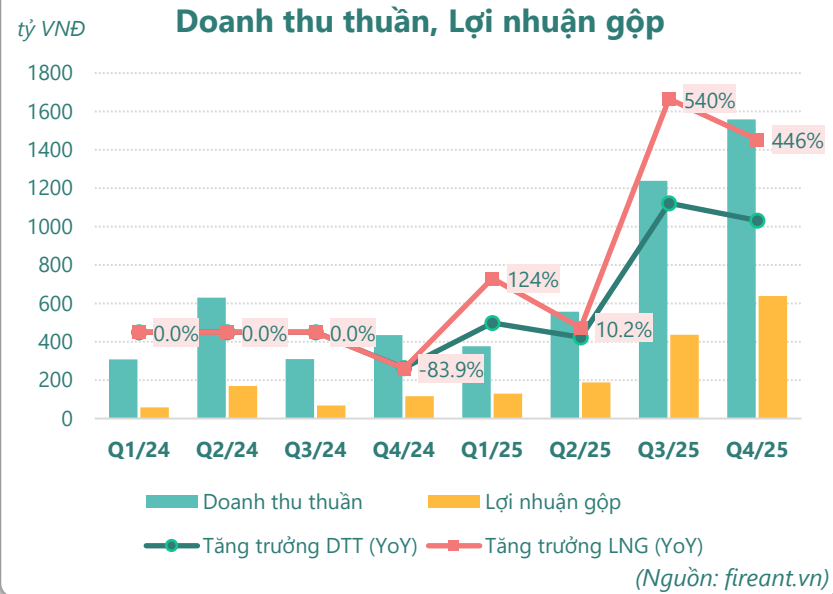
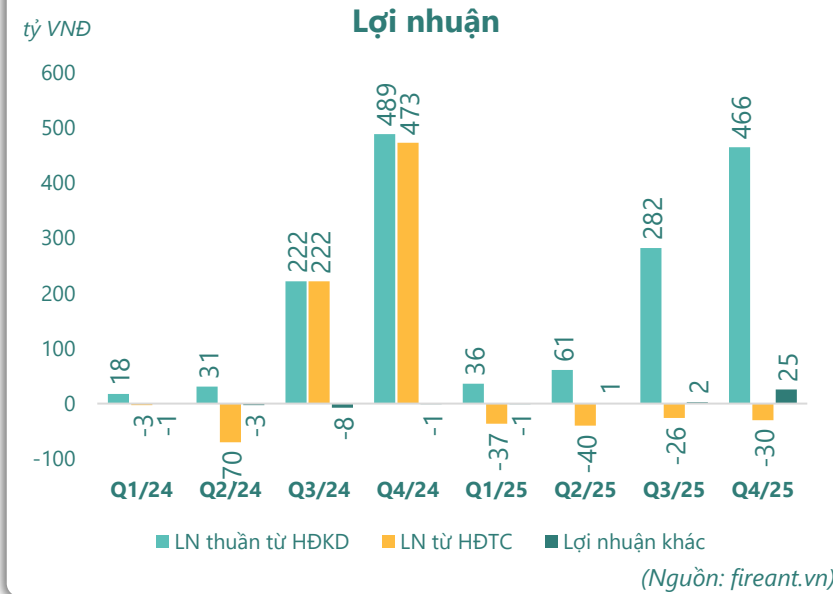
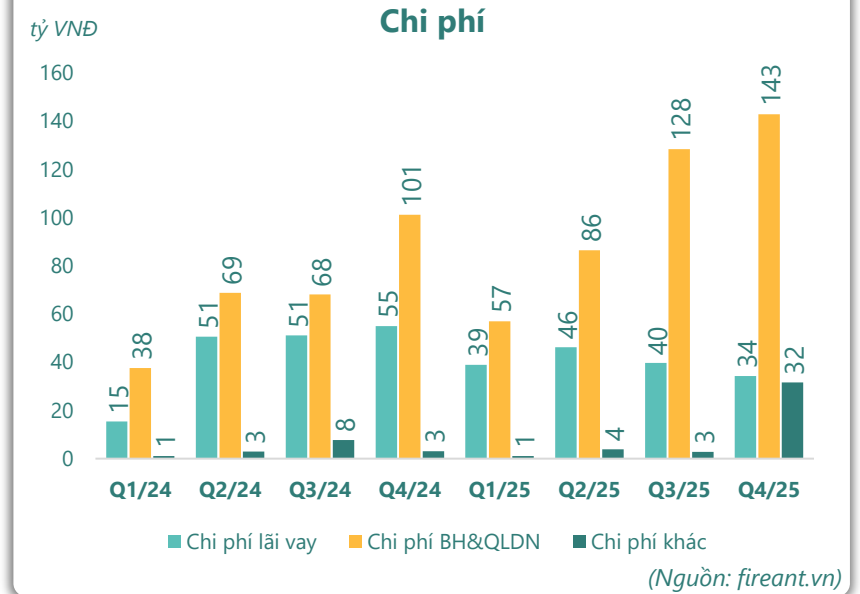
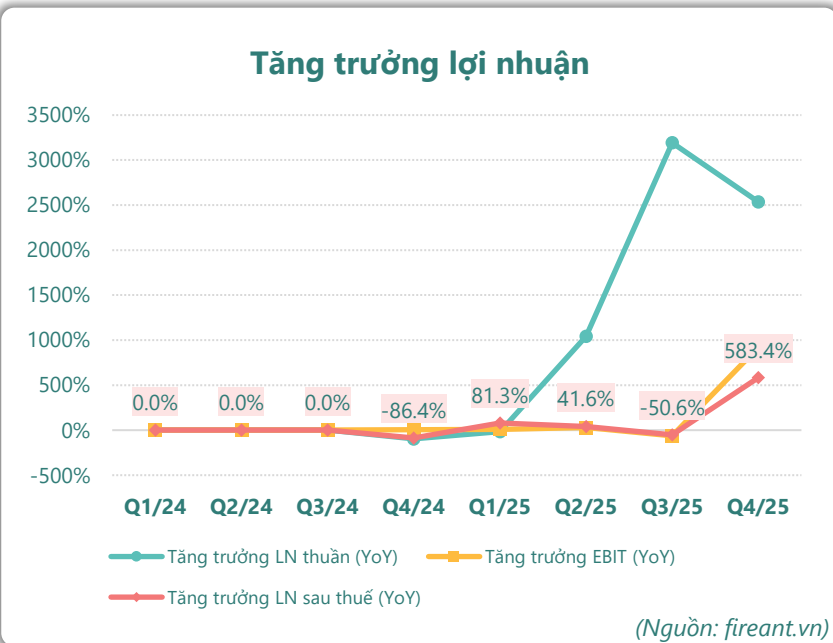
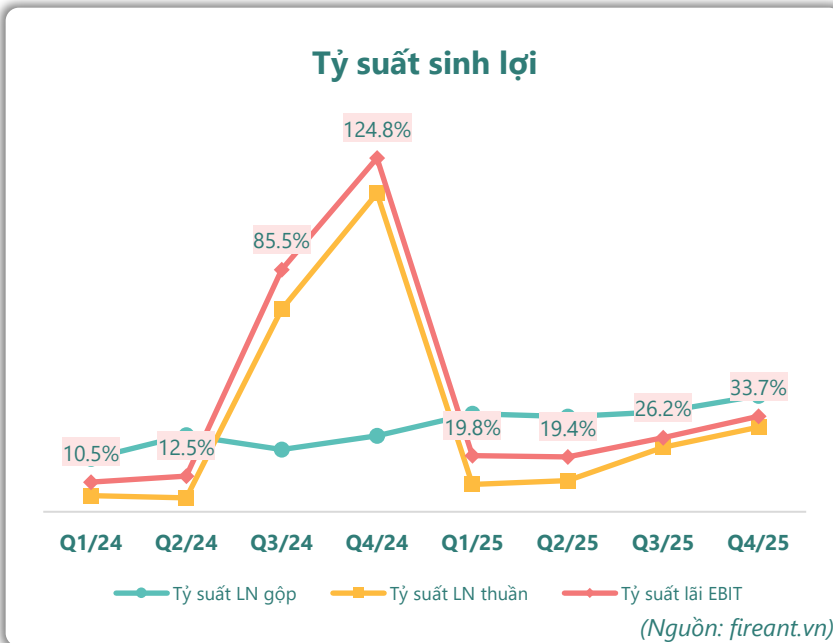
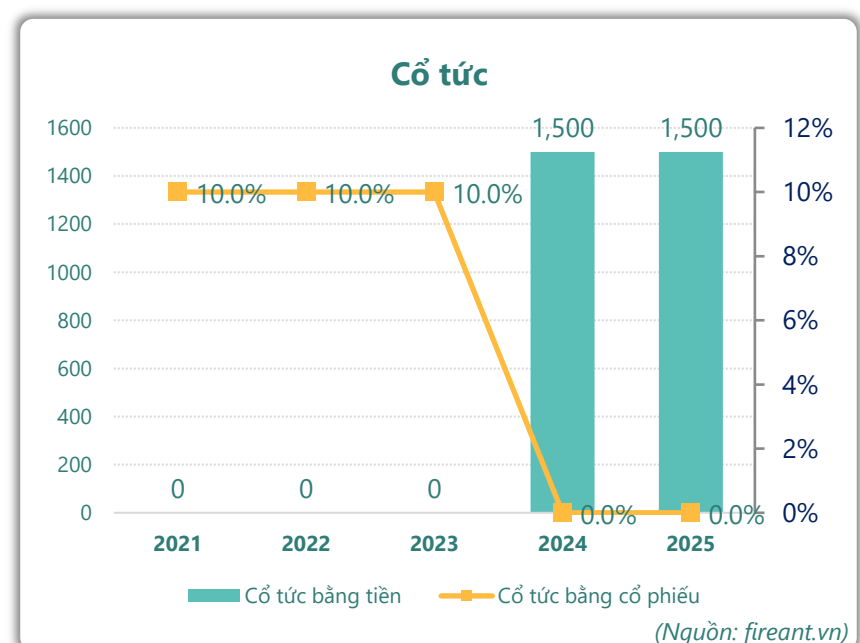
DT thuần 2025	3,730
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 2,046 121%

LN thuần 2025	845
tỷ VNĐ	YoY: ▼43.0 -4.9%

LN sau thuế 2025	675
tỷ VNĐ	YoY: ▼10.0 -1.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH



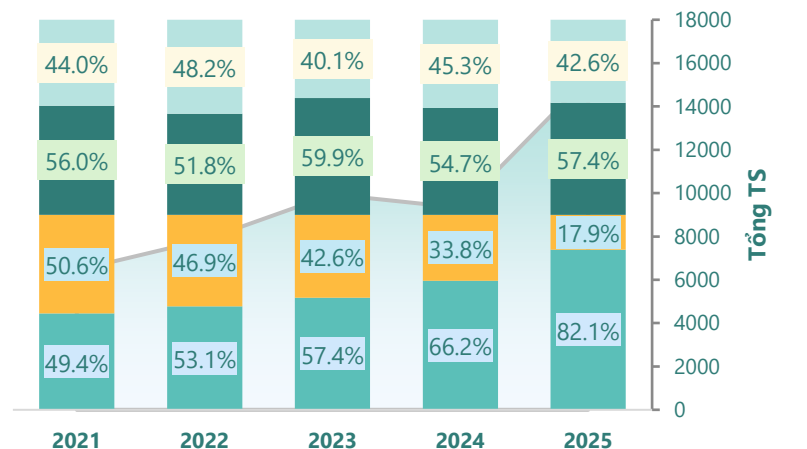


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

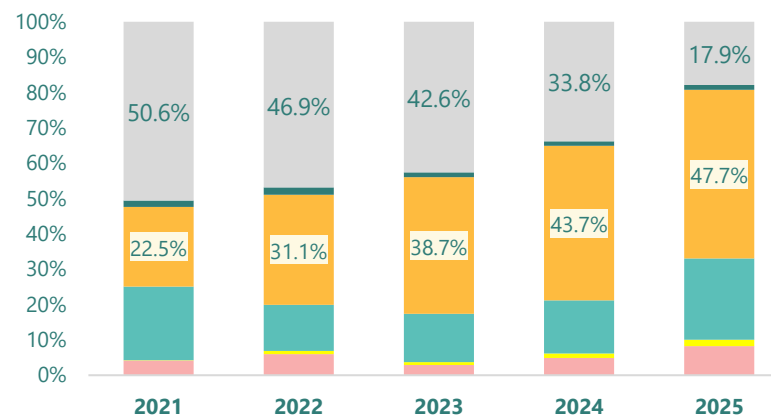
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

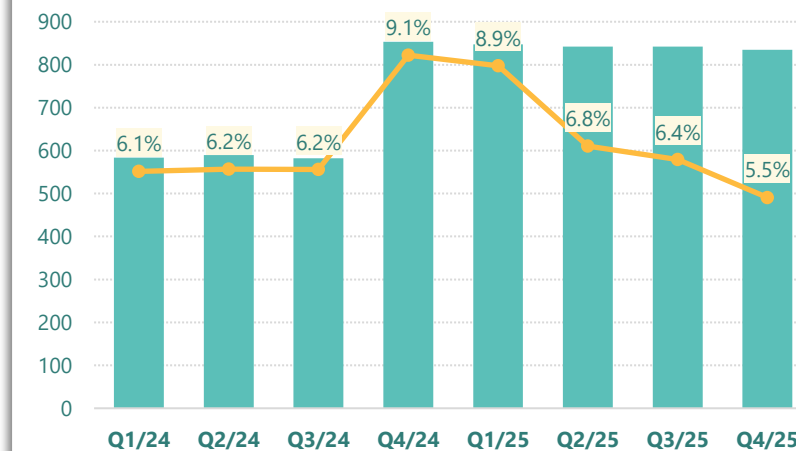


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

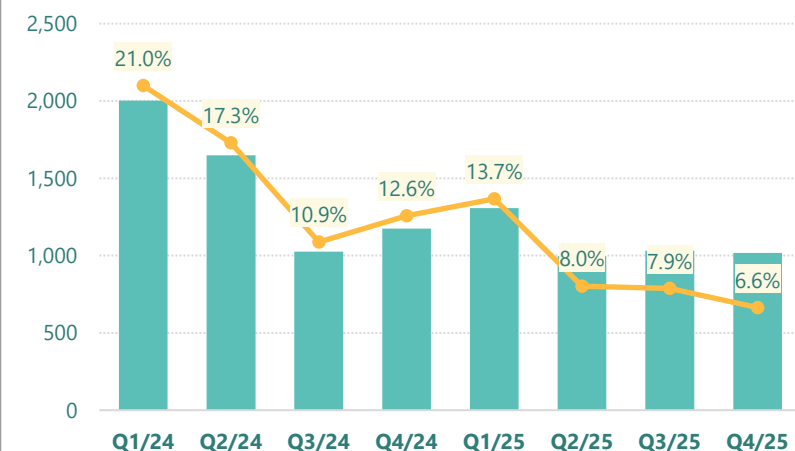


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

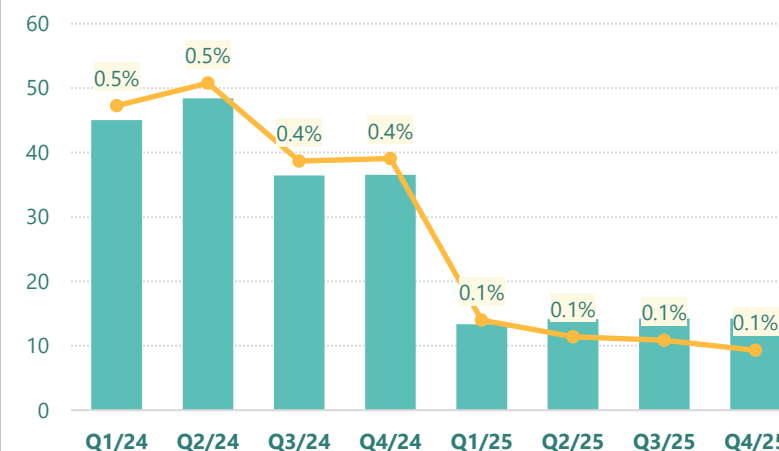


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

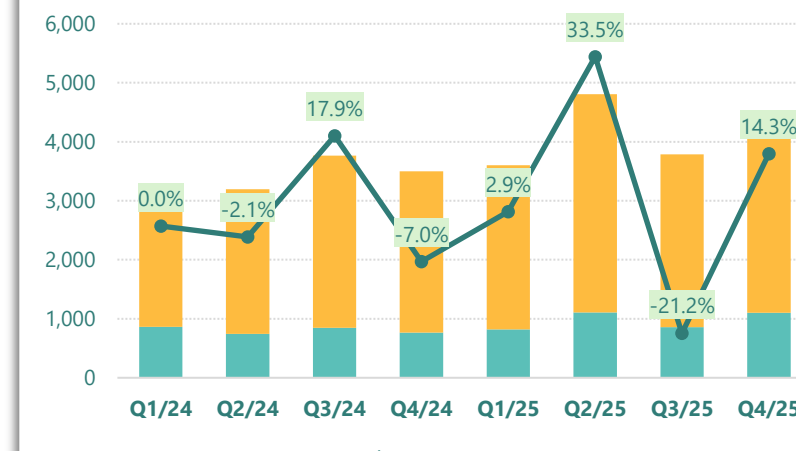


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



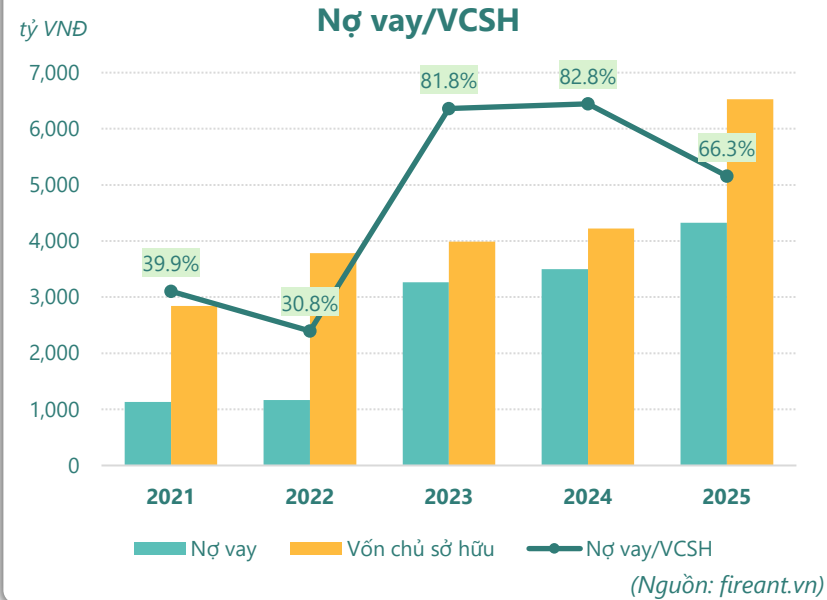
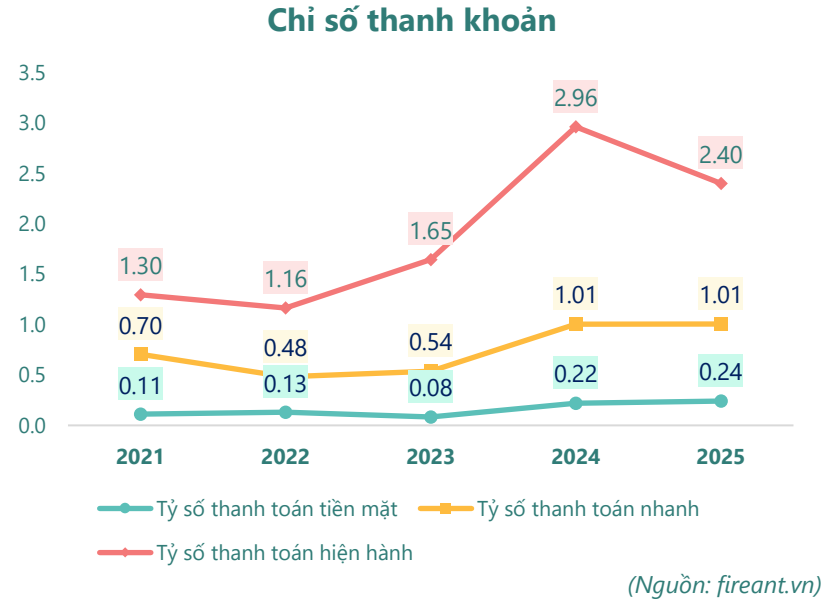
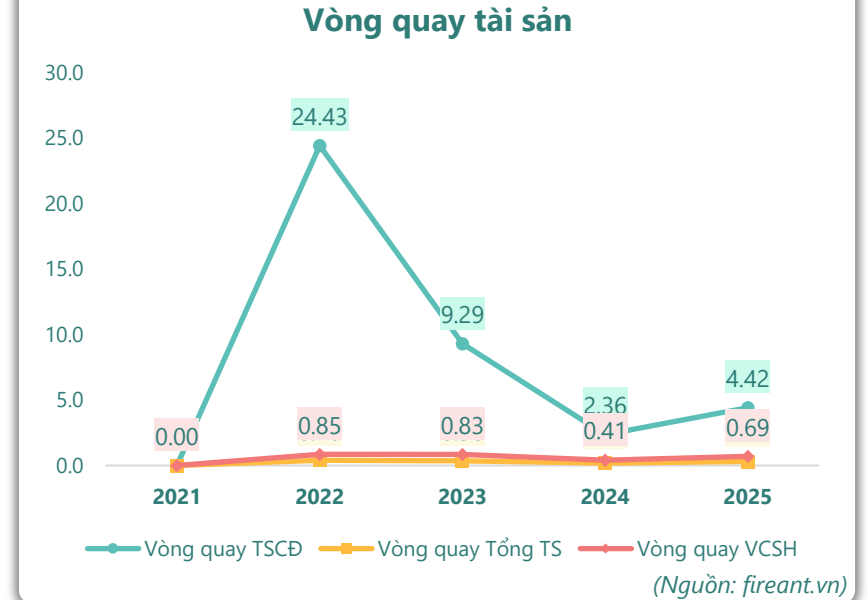
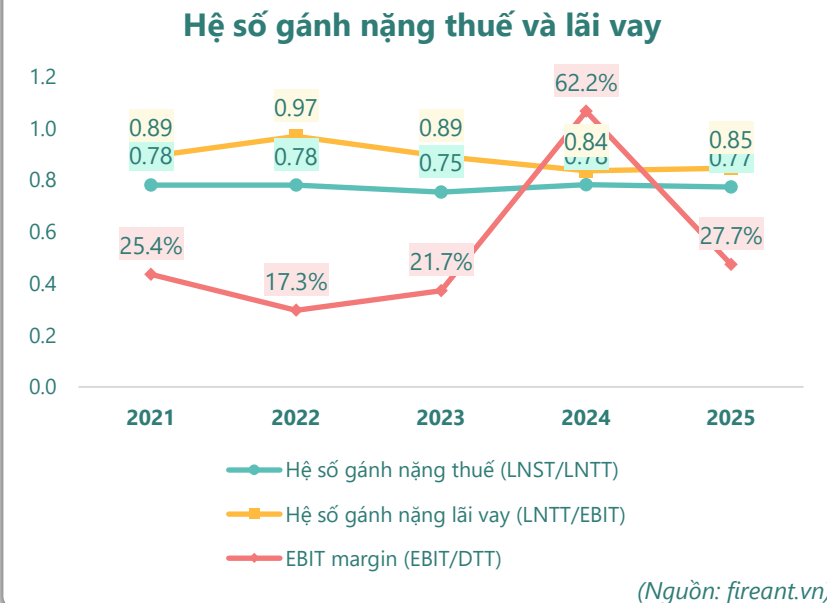
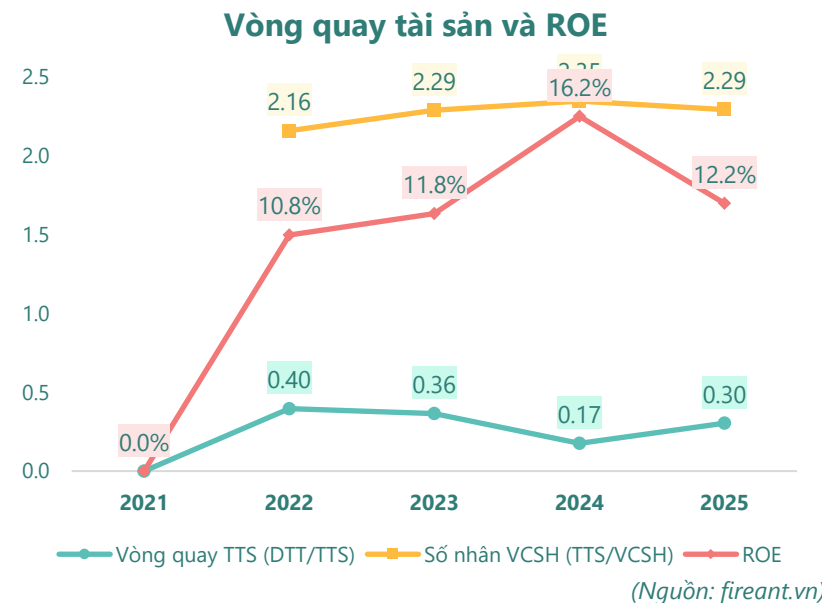
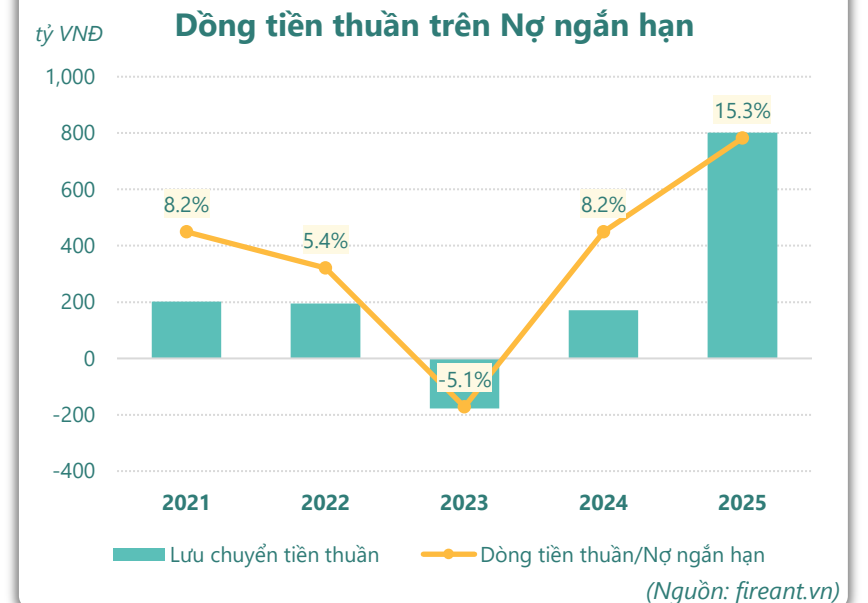
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,559	435	258%	3,730	1,684	121%
Giá vốn hàng bán	921	318	189%	2,338	1,265	84.9%
Lợi nhuận gộp	639	117	446%	1,393	420	232%
Doanh thu HĐTC	10.7	543	-98.0%	44.7	922	-95.1%
Chi phí TC	41.0	69.8	-41.2%	178	201	-11.6%
Chi phí lãi vay	34.2	55.0	-37.8%	159	172	-7.4%
LN trong công ty LKLD	0.14	0.07	107%	0.38	0.25	53.7%
Chi phí bán hàng	58.9	22.7	159%	159	56.7	181%
Chi phí QLDN	84.0	78.5	7.1%	255	196	30.4%
LN thuần từ HĐKD	466	489	-4.8%	845	888	-4.9%
Lợi nhuận khác	25.4	-0.94	2801%	27.5	-12.7	317%
LN trước thuế	491	488	0.6%	873	876	-0.4%
Lợi nhuận sau thuế	391	476	-17.8%	675	685	-1.5%
LNST của CĐ cty mẹ	389	472	-17.5%	657	665	-1.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-745	-811	-48.2	-1,759	-236	476
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	496	1,478	-117	64.5	16.5	-4.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	166	-275	232	1,535	259	383
Tiền đầu kỳ	146	63.8	460	526	368	406
Lưu chuyển tiền thuần	-82.5	392	66.6	-159	38.7	855
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.8	456	526	368	406	1,261

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	15,312	9,324	64.2%
Tài sản ngắn hạn	12,569	6,174	104%
Tiền và tương đương tiền	1,261	460	174%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	276	113	144%
Phải thu ngắn hạn	3,523	1,402	151%
Hàng tồn kho	7,305	4,079	79.1%
Tài sản ngắn hạn khác	203	120	68.9%
Tài sản dài hạn	2,743	3,150	-12.9%
Phải thu dài hạn	423	620	-31.7%
Tài sản cố định	835	854	-2.2%
Bất động sản đầu tư	306	319	-3.9%
Tài sản dở dang	1,017	1,192	-14.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.2	36.5	-61.0%
Tài sản dài hạn khác	115	89.4	28.8%
Lợi thế thương mại	32.6	39.7	-17.8%
Nợ phải trả	8,784	5,100	72.2%
Nợ ngắn hạn	5,233	2,084	151%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,104	805	37.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	445	426	4.3%
Nợ dài hạn	3,551	3,016	17.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,224	2,695	19.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,528	4,224	54.5%
Vốn chủ sở hữu	6,528	4,224	54.5%
Vốn điều lệ	3,600	2,970	21.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

